

## **Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2018



# Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam	6- 7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam	8 - 28

# Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") là một công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPDT-KCN-HN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 9 tháng 1 năm 2002, và theo các Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư lần 4 cấp vào ngày 26 tháng 1 năm 2015 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần 8 cấp vào ngày 2 tháng 8 năm 2017.

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty đã nhận được công văn phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và chính thức trở thành một công ty đại chúng.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là chế tạo và lắp ráp thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác, chế tạo, sản xuất khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác.

Công ty có trụ sở chính tại số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chua Ah Lay	Chủ tịch
Ông Suwandi Kojodjojo	Thành viên
Bà Lim Sook Seaw	Thành viên
Ông Lim Chiang Hang	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Điệp	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chan Heng Koo	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đoàn Ngọc Quang	Thành viên
Bà Wong Ah Moy	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chua Ah Lay	Tổng Giám đốc
Bà Lim Sook Seaw	Giám đốc điều hành
Bà Thilagavathi Thannimalay	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Duy Điệp	Giám đốc nhà máy

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Chua Ah Lay.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam ("VND") của Công ty cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam; và
- ▶ lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam tại Thông tư 200 như được trình bày trong Thuyết minh số 3.1 của báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Ch�a Ah Lay  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 16 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND  
ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>150.592.560.370</b>	<b>117.623.625.056</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>11.146.794.040</b>	<b>11.700.047.212</b>
111	1. Tiền		6.145.075.340	11.700.047.212
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.001.718.700	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>112.416.491.540</b>	<b>81.142.087.656</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	102.333.405.520	76.735.191.512
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.006.516.960	4.164.715.324
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		76.569.060	242.180.820
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>24.624.954.980</b>	<b>23.377.341.008</b>
141	1. Hàng tồn kho		25.146.870.410	24.085.535.404
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(521.915.430)	(708.194.396)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.404.319.810</b>	<b>1.404.149.180</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.404.319.810	1.404.149.180
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>297.659.957.740</b>	<b>241.569.475.224</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>168.279.290</b>	<b>240.704.800</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		168.279.290	240.704.800
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>208.768.528.330</b>	<b>151.103.619.016</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	207.904.805.070	149.876.592.236
222	Nguyên giá		512.931.163.650	423.671.081.092
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(305.026.358.580)	(273.794.488.856)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	863.723.260	1.227.026.780
228	Nguyên giá		6.417.896.360	6.246.789.136
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.554.173.100)	(5.019.762.356)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.820.953.160</b>	<b>1.065.663.732</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.820.953.160	1.065.663.732
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>86.902.196.960</b>	<b>89.159.487.676</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	86.039.850.170	88.153.954.728
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		862.346.790	1.005.532.948
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>448.252.518.110</b>	<b>359.193.100.280</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>127.672.305.160</b>	<b>85.282.051.260</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>122.340.070.350</b>	<b>80.143.889.392</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	74.839.653.760	55.478.800.412
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	32.790.352
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	4.764.662.570	4.249.302.624
314	4. Phải trả người lao động		5.643.363.690	13.869.819.320
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	18.460.189.120	6.278.830.124
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		287.658.900	234.346.560
320	7. Vay ngắn hạn	13	18.344.542.310	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.332.234.810</b>	<b>5.138.161.868</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	14	5.332.234.810	5.138.161.868
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>320.580.212.950</b>	<b>273.911.049.020</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>320.580.212.950</b>	<b>273.911.049.020</b>
411	1. Vốn cổ phần		209.018.350.000	174.182.190.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		209.018.350.000	174.182.190.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		35.932.825.403	27.746.259.431
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.629.037.547	71.982.599.589
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		16.244.576.789	11.330.140.534
421b	- Lợi nhuận sau thuế kỳ này		59.384.460.758	60.652.459.055
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>448.252.518.110</b>	<b>359.193.100.280</b>

Đặng Thị Thơ  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng


Chưa Ah Lay  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 16 tháng 10 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	154.724.437.727	114.816.231.876	405.204.209.163	316.899.444.420
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	154.724.437.727	114.816.231.876	405.204.209.163	316.899.444.420
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(112.442.291.901)	(85.809.363.835)	(300.710.325.657)	(229.191.378.300)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.282.145.826	29.006.868.041	104.493.883.506	87.708.066.120
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	178.396.518	23.715.613	976.919.470	245.151.072
22	7. Chi phí tài chính	19	(368.815.954)	(57.578.527)	(1.411.431.974)	(183.772.440)
25	8. Chi phí bán hàng	18	(1.879.355.658)	(1.642.757.625)	(5.221.716.958)	(4.900.386.384)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(8.587.628.956)	(9.322.023.099)	(28.921.034.880)	(25.870.820.796)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.624.841.776	18.008.224.403	69.916.620.164	56.998.237.572
31	11. Thu nhập khác		-	30.620.012	-	100.563.732
32	12. Chi phí khác		-	(449.756.562)	-	(457.795.548)
40	13. Lợi nhuận khác		-	(419.136.550)	-	(357.231.816)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.624.841.776	17.589.087.853	69.916.620.164	56.641.005.756
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(4.687.866.548)	(2.617.224.314)	(10.364.379.620)	(8.587.647.504)
52	16. Thuế thu nhập hoãn lại		(1.134.290)	(23.044)	(167.779.786)	(74.781.072)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.935.840.938	14.971.840.495	59.384.460.758	47.978.577.180
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.289	716	2.841	2.295
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	1.289	716	2.641	2.295

  
Đặng Thị Thơ  
Người lập  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 16 tháng 10 năm 2018

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



  
Chùa Ah Lay  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

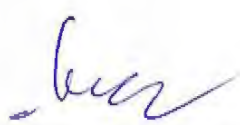
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>69.916.620.164</b>	<b>56.641.005.756</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		23.712.410.239	16.783.943.760
03	Các khoản dự phòng		258.777.049	379.925.100
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(676.025.522)	(4.088.880)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.819.630)	(169.756.668)
06	Chi phí lãi vay		759.479.802	-
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>93.955.442.102</b>	<b>73.631.029.068</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(28.472.330.563)	(10.446.247.908)
10	Giảm/(tăng) háng tồn kho		(753.908.541)	(2.362.668.444)
11	Giảm các khoản phải trả		17.539.132.073	22.576.501.044
12	(Giảm)/tăng chi phí trả trước		3.505.423.665	(4.892.231.340)
13	Lãi vay đã trả		(755.536.358)	-
15	Thuế TNDN đã nộp		(8.437.437.789)	(8.864.108.710)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>76.580.784.589</b>	<b>69.642.273.710</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định (TSCĐ)		(74.719.184.708)	(76.673.201.220)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	69.965.280
27	Thu lãi tiền gửi		15.819.630	269.343.612
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(74.703.365.078)</b>	<b>(76.333.892.328)</b>




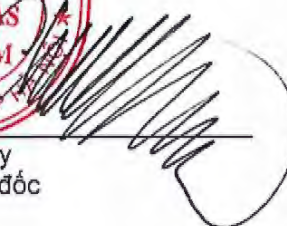
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được		39.853.109.947	8.447.830.524
34	Tiền chi trả vay ngắn hạn		(21.716.775.378)	-
36	Cổ tức đã trả		(20.901.862.800)	(16.142.830.092)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.765.528.231)	(7.694.999.568)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(888.108.720)	(14.386.618.186)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.700.047.212	28.498.934.375
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.186.853)	(272.592)
	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo		338.042.401	(75.992.797)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	11.146.794.040	14.036.050.800

  
Đặng Thị Thơ  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

  
Chua Ah Lay  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") là một công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPĐT-KCN-HN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 9 tháng 1 năm 2002, và theo các Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư lần 4 cấp vào ngày 26 tháng 1 năm 2015 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần 8 cấp vào ngày 2 tháng 8 năm 2017.

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty đã nhận được công văn phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và chính thức trở thành một công ty đại chúng.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là chế tạo và lắp ráp thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác, chế tạo, sản xuất khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác.

Công ty có trụ sở chính tại số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 477 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 445).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2.5, đồng tiền kế toán của Công ty là đô la Mỹ ("USD"). Công ty đã lập báo cáo tài chính trình bày bằng USD cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 vào ngày 16 tháng 10 năm 2018.

Theo yêu cầu tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), ngoài lập báo cáo tài chính trình bày bằng đồng đô la Mỹ, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính này sang báo cáo tài chính sử dụng đồng Việt Nam ("VND") làm đồng tiền báo cáo ("báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND"). Báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND được lập nhằm hỗ trợ Công ty trong việc tuân thủ các quy định về nộp báo cáo tài chính của Công ty cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính chuyển đổi sang VND của Công ty được lập dựa trên:

- ▶ báo cáo tài chính trình bày bằng đô la Mỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND tại Thông tư 200.

Theo đó, báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy tính.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là USD.

**2.6 Đơn vị tiền tệ để lập báo cáo tài chính**

Công ty sử dụng VND làm đồng tiền để lập báo cáo tài chính nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước theo hướng dẫn tại Thông tư 200 như được trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng đô la Mỹ sang VND**

Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và giao dịch cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 trong báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 được chuyển sang VND theo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm, là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra VND bằng cách tính toán theo các khoản mục của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Cổ tức đã trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận;
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán;
- ▶ Tỷ giá bình quân kỳ kế toán sử dụng cho mục đích quy đổi được xác định trên cơ sở trung bình tỷ giá hàng ngày ngân hàng thương mại nơi Công ty sử dụng chủ yếu cho các giao dịch trong năm. Công ty lựa chọn áp dụng tỷ giá bình quân kỳ kế toán vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá bình quân áp dụng cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 22.927 VND cho một USD; và
- ▶ Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Đô la Mỹ được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho luôn đúc với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho phụ tùng nhựa với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận vào nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc theo giá trị đã được chiết khấu của dòng tiền trong tương lai để thanh toán cho nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng của lô đất đã thuê tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Chi phí hoàn trả mặt bằng	40 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số TLIP-UA-046 ký với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long ngày 22 tháng 12 năm 2006 trong thời hạn 40 năm và hợp đồng thuê đất số VSIPBN/MCS/15280 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh ngày 12 tháng 11 năm 2015 trong thời hạn 42 năm. Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê còn lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 25 tháng 4 năm 2013.

#### 3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản dự phòng**

*Dự phòng chung*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

*Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng*

Công ty đang ghi nhận một khoản chi phí hoàn trả mặt bằng vào tài sản nhà cửa và vật kiến trúc của Công ty. Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của chi phí dự kiến phát sinh và được ghi nhận vào tài sản nhà cửa và vật kiến trúc và được khấu trừ theo thời hạn thuê của lô đất mà tài sản và nhà cửa được xây dựng trên lô đất này. Chi phí hoàn trả mặt bằng này được xem xét và điều chỉnh định kỳ. Thay đổi của chi phí dự kiến này sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm vào giá trị của tài sản.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành và khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	158.713.990	218.496.376
Tiền gửi ngân hàng	5.986.361.350	11.481.550.836
Các khoản tương đương tiền	5.001.718.700	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.146.794.040</u></b>	<b><u>11.700.047.212</u></b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty TNHH Canon Việt Nam	74.161.777.280	55.666.845.360
Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	15.101.252.370	9.583.093.912
Các khách hàng khác	12.192.327.990	11.484.116.840
Phải thu từ bên liên quan (thuyết minh số 22)	878.047.880	1.135.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>102.333.405.520</u></b>	<b><u>76.735.191.512</u></b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đi đường	-	-	1.589.560.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.522.170.550	-	4.890.099.676	-
Công cụ, dụng cụ	1.321.784.480	-	1.089.030.264	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.053.089.850	(521.915.430)	7.748.287.512	(708.194.396)
Thành phẩm	10.249.825.530	-	8.768.557.952	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>25.146.870.410</u></b>	<b><u>(521.915.430)</u></b>	<b><u>24.085.535.404</u></b>	<b><u>(708.194.396)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa. vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc. thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu kỳ	72.327.023.720	343.806.045.940	3.492.831.020	4.045.180.412	423.671.081.092
- Mua trong kỳ	21.641.666.526	54.255.530.369	-	416.606.517	76.313.803.412
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi	2.361.532.994	10.370.947.851	95.672.930	118.125.371	12.946.279.146
Số cuối kỳ	96.330.223.240	408.432.524.160	3.588.503.950	4.579.912.300	512.931.163.650
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	19.083.076.790	161.671.884.050	652.843.390	1.162.300.600	182.570.104.830
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu kỳ	24.927.162.008	244.225.607.276	2.025.031.316	2.616.688.256	273.794.488.856
- Khấu hao trong kỳ	3.203.979.469	19.298.504.199	309.101.814	510.767.706	23.322.353.188
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi	739.103.613	7.028.859.245	60.901.340	80.652.338	7.909.516.536
Số cuối kỳ	28.870.245.090	270.552.970.720	2.395.034.470	3.208.108.300	305.026.358.580
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu kỳ	47.399.861.712	99.580.438.664	1.467.799.704	1.428.492.156	149.876.592.236
Số cuối kỳ	67.459.978.150	137.879.553.440	1.193.469.480	1.371.804.000	207.904.805.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Phần mềm máy tính</i>	
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu kỳ	6.246.789.136
- Mua trong kỳ	-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi	<u>171.107.224</u>
Số cuối kỳ	<u>6.417.896.360</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.873.129.950
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu kỳ	5.019.762.356
- Hao mòn trong kỳ	390.057.051
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi	<u>144.353.693</u>
Số cuối kỳ	<u>5.554.173.100</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu kỳ	<u>1.227.026.780</u>
Số cuối kỳ	<u>863.723.260</u>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí tư vấn	838.456.870	-
Chi phí bảo hiểm	585.676.320	-
Công cụ, dụng cụ	520.212.340	678.106.296
Chi phí bảo dưỡng	42.460.600	346.365.124
Chi phí trả trước khác	417.513.680	379.677.760
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>2.404.319.810</u>	<u>1.404.149.180</u>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước ở Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh (ii)	61.929.858.280	61.433.019.676
Tiền thuê đất trả trước ở Khu Công nghiệp Thăng Long (i)	12.367.862.910	12.357.739.016
Công cụ, dụng cụ	5.625.492.910	4.135.626.376
Chi phí bảo dưỡng	5.949.173.330	9.889.788.160
Chi phí trả trước khác	167.462.740	337.781.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>86.039.850.170</u>	<u>88.153.954.728</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC** (tiếp theo)

- (i) Đây là tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất ngày 22 tháng 12 năm 2006 được ký với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long. Giá trị tiền thuê đất trả trước là 750.750 đô la Mỹ cho thời hạn thuê từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 21 tháng 2 năm 2047.
- (ii) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất ngày 12 tháng 11 năm 2015 được ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh cho dự án đầu tư vào chi nhánh Bắc Ninh của Công ty. Giá trị tiền thuê đất trả trước là 2.829.470 USD cho thời hạn thuê từ ngày 12 tháng 11 năm 2015 đến 30 tháng 11 năm 2057.

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH SIK Việt Nam	10.976.158.420	10.976.158.420	7.827.129.688	7.827.129.688
Công ty TNHH Nagase Việt Nam	14.498.498.490	14.498.498.490	9.822.027.488	9.822.027.488
Công ty TNHH Inataba Việt Nam	5.231.145.920	5.231.145.920	3.846.644.368	3.846.644.368
Công ty TNHH SHI Plastics Machinery	15.214.799.480	15.214.799.480	13.603.272.816	13.603.272.816
Công ty TNHH Sojitz Việt Nam – chi nhánh Hà Nội	2.933.327.560	2.933.327.560	2.823.762.508	2.823.762.508
Phải trả nhà cung cấp khác	25.985.723.890	25.985.723.890	17.555.963.544	17.555.963.544
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>74.839.653.760</u></b>	<b><u>74.839.653.760</u></b>	<b><u>55.478.800.412</u></b>	<b><u>55.478.800.412</u></b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.581.581.688	10.364.379.620	(8.437.437.789)	105.240.611
Thuế thu nhập cá nhân	1.663.270.168	2.583.253.871	(4.106.730.458)	5.925.599	145.719.180
Thuế khác	4.450.768	288.719.711	(281.563.724)	(6.427.495)	5.179.260
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.249.302.624</u></b>	<b><u>13.236.353.202</u></b>	<b><u>(12.825.731.971)</u></b>	<b><u>104.738.715</u></b>	<b><u>4.764.662.570</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí xây dựng	4.743.012.330	4.616.559.108
Chi phí chuyên gia	507.427.500	210.957.320
Lương cho Giám đốc	2.099.700.000	-
Chi phí sản xuất	1.942.035.860	1.451.313.696
Chi phí thưởng cho nhân viên	9.168.013.430	-
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.460.189.120</u></b>	<b><u>6.278.830.124</u></b>

**13. VAY NGẮN HẠN**

	<i>Số đầu kỳ</i>		<i>Thay đổi trong kỳ</i>		<i>Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>		<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	39.853.109.947	(21.716.775.378)	208.207.741	18.344.542.310	18.344.542.310
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b><u>39.853.109.947</u></b>	<b><u>(21.716.775.378)</u></b>	<b><u>208.207.741</u></b>	<b><u>18.344.542.310</u></b>	<b><u>18.344.542.310</u></b>

Chi tiết các khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>
Khoản vay 1	4.768.522.954	Ngày 4 tháng 11 năm 2018	Lãi suất 7,5%/năm
Khoản vay 2	11.006.966.416	Ngày 28 tháng 10 năm 2018	Lãi suất 7,5%/năm
Khoản vay 3	<u>2.569.052.940</u>	Ngày 28 tháng 10 năm 2018	Lãi suất 3,5%/năm
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.344.542.310</u></b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Thay đổi các khoản dự phòng khác được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng (*)</i>	<i>Dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu kỳ	2.270.800.000	2.867.361.868	5.138.161.868
Tăng trong kỳ	-	101.658.318	101.658.318
Sử dụng trong kỳ	-	(49.247.196)	(49.247.196)
Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi	62.200.000	79.461.820	141.661.820
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.333.000.000</b>	<b>2.999.234.810</b>	<b>5.332.234.810</b>

(\*) Theo Hợp đồng thuê đất ngày 22 tháng 12 năm 2006 với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Khu Công nghiệp Thăng Long ("TLIP"), Công ty có nghĩa vụ tháo dỡ tất cả nhà cửa, kiến trúc và các công trình trên đất và hoàn trả cho TLIP lô đất với hiện trạng như tại thời điểm ban đầu.

Công ty đã ước tính và lập một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất đã thuê khi kết thúc hợp đồng thuê dựa trên báo giá gần đây nhất của nhà thầu.

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</b>				
Số đầu kỳ	145.151.920.000	73.110.275.484	28.137.596.561	246.399.792.045
Tăng vốn trong kỳ	29.030.270.000	(29.030.270.000)	-	-
Chia cổ tức	-	(17.418.230.400)	-	(17.418.230.400)
Lợi nhuận trong kỳ	-	47.978.577.180	-	47.978.577.180
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	(368.160.266)	(368.160.266)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>174.182.190.000</b>	<b>59.308.717.785</b>	<b>27.948.968.340</b>	<b>261.439.876.125</b>
<b>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</b>				
Số đầu kỳ	174.182.190.000	71.982.599.589	27.746.259.431	273.911.049.020
Tăng vốn trong kỳ (*)	34.836.160.000	(34.836.160.000)	-	-
Chia cổ tức (**)	-	(20.901.862.800)	-	(20.901.862.800)
Lợi nhuận trong kỳ	-	59.384.460.758	-	59.384.460.758
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	8.186.565.972	8.186.565.972
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>209.018.350.000</b>	<b>75.629.037.547</b>	<b>35.932.825.403</b>	<b>320.580.212.950</b>

(\*) Vào ngày 27 tháng 4 năm 2018, Công ty đã phát hành 3.483.616 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông lần thứ 15 ngày 27 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*\*) Cũng theo Nghị quyết 27 tháng 4 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông lần thứ 15, Công ty đã công bố chia cổ tức với số tiền là 20.901.862.800 VND tương đương với 911.354 USD. Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức này cho các cổ đông của Công trong năm.

**15.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	%	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	%
Santomas Sdn. Bhd	176.616.070.000	17.661.607	1	147.180.060.000	14.718.006	84
Các cổ đông khác	32.402.280.000	3.240.228	0	27.002.130.000	2.700.213	16
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>209.018.350.000</b>	<b>20.901.835</b>	<b>100</b>	<b>174.182.190.000</b>	<b>17.418.219</b>	<b>100</b>

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**Vốn đầu tư đã góp của cổ đông**

Số đầu kỳ	174.182.190.000	145.151.920.000
Vốn góp tăng trong kỳ	34.836.160.000	29.030.270.000
Số cuối kỳ	209.018.350.000	174.182.190.000

**15.4 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được duyệt	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000
Cổ phiếu đã phát hành	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam này.

**16. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ:		
-Việt Nam đồng (VND)	1.545.489.782	2.744.501.940



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**17. DOANH THU**

**17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>154.724.437.727</b>	<b>114.816.231.876</b>	<b>405.204.209.163</b>	<b>316.899.444.420</b>
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	153.790.454.665	112.705.262.852	401.706.053.357	311.639.554.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	876.671.863	2.041.633.534	3.347.456.635	5.170.252.464
Doanh thu bán phế liệu	57.311.199	69.335.490	150.699.171	89.637.336
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>154.724.437.727</b>	<b>114.816.231.876</b>	<b>405.204.209.163</b>	<b>316.899.444.420</b>
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	153.790.454.665	112.705.262.852	401.706.053.357	311.639.554.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	876.671.863	2.041.633.534	3.347.456.635	5.170.252.464
Doanh thu bán phế liệu	57.311.199	69.335.490	150.699.171	89.637.336

**17.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017
Lãi tiền gửi	767.338	10.475.742	15.819.630	169.756.668
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	177.629.180	13.239.871	961.099.840	75.394.404
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>178.396.518</b>	<b>23.715.613</b>	<b>976.919.470</b>	<b>245.151.072</b>

**18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	732.818.453	680.964.716	2.329.818.813	2.104.455.672
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	1.006.133.943	834.623.472	2.505.852.319	2.504.279.988
- Chi phí khấu hao và hao mòn	27.837.771	27.276.000	82.376.711	81.777.600
- Chi phí khác	112.565.491	99.893.437	303.668.115	209.873.124
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.879.355.658</b>	<b>1.642.757.625</b>	<b>5.221.715.958</b>	<b>4.900.386.384</b>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	5.127.301.120	5.827.666.952	15.353.386.528	14.051.322.540
- Chi phí khấu hao và hao mòn	(346.237.346)	605.724.908	1.544.316.866	909.480.492
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.337.539.856	1.251.728.387	7.214.118.112	6.880.494.672
- Chi phí khác	1.468.925.326	1.636.902.852	4.809.213.374	4.029.523.092
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.587.528.956</b>	<b>9.322.023.099</b>	<b>28.921.034.880</b>	<b>25.870.820.796</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017
Chi phí lãi vay	336.699.798	20.694.276	759.479.802	20.694.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.916.156	36.884.251	651.952.172	163.078.164
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>368.615.954</b>	<b>57.578.527</b>	<b>1.411.431.974</b>	<b>183.772.440</b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.295.642.772	52.243.564.027	190.843.522.628	145.359.297.828
Chi phí nhân công	24.563.212.174	21.126.632.214	70.150.979.958	59.603.263.020
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.269.191.315	6.411.744.264	23.712.410.239	16.763.943.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.158.932.210	13.346.173.757	35.668.680.250	29.784.106.116
Chi phí khác	4.664.638.264	5.321.697.762	16.972.949.808	9.883.345.428
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>124.951.616.735</b>	<b>98.449.812.024</b>	<b>337.348.542.883</b>	<b>261.413.956.152</b>

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại trụ sở chính của Công ty

Theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPDT-KCN-HN ngày 9 tháng 1 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên bắt đầu từ khi có lãi và được giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo.

Theo quy định của Thông tư 199/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, các công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về tỷ lệ xuất khẩu được quyền lựa chọn để tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại tương ứng với các điều kiện thực tế doanh nghiệp đáp ứng ưu đãi đầu tư quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN có hiệu lực trong thời gian từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập. Do Công ty được thành lập vào năm 2002 nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng thuế suất 15% là mức thuế suất ưu đãi nhất theo Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định sửa đổi 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 do Chính phủ ban hành và áp dụng từ năm 2012. Theo đó, thuế suất thuế TNDN của Công ty cho năm 2018 là 15%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

*Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại chi nhánh Bắc Ninh*

Công ty hưởng thuế suất ưu đãi của dự án ban đầu (15%) đối với lợi nhuận tính thuế phát sinh từ dự án mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC về luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**21.1 Chi phí thuế TNDN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.687.866.548	2.617.224.314	10.364.379.620	8.587.647.504
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	1.134.290	23.044	167.779.786	74.781.072
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.689.000.838</b>	<b>2.617.247.358</b>	<b>10.532.159.406</b>	<b>8.662.428.576</b>

**21.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.624.841.776	17.589.087.853	69.916.620.164	56.641.005.756
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các hoạt động tương ứng	4.743.738.822	2.617.189.594	10.487.497.610	8.474.976.144
Các khoản điều chỉnh tăng	(54.737.984)	57.764	44.661.796	187.452.432
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>4.689.000.838</b>	<b>2.617.247.358</b>	<b>10.532.159.406</b>	<b>8.662.428.576</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017
Santomas Sdn. Bhd	Cổ đông lớn	Phi tư vấn	813.295.000	795.550.000	2.407.335.000	2.385.180.000
		Cổ tức đã công bố	-	-	47.097.617.200	39.189.257.028
		Bán khuôn	488.248.250	-	1.484.523.250	-

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua bán hàng hóa hoặc dịch vụ với các bên liên quan theo hợp đồng đã ký kết.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: USD*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</b>				
Santomas Sdn. Bhd	Cổ đông lớn	Bán khuôn	878.047.880	1.135.400
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>878.047.880</b>	<b>1.135.400</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc*

*Đơn vị tính: VND*

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017
Lương và thưởng	1.469.751.268	1.357.967.306	5.921.677.268	4.763.545.200
Phúc lợi khác	129.957.928	140.926.525	397.187.348	424.221.300
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.599.709.196</b>	<b>1.498.893.831</b>	<b>6.318.864.616</b>	<b>5.187.766.500</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.935.840.938	14.971.840.495	59.384.460.758	47.978.577.180
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>26.935.840.938</b>	<b>14.971.840.495</b>	<b>59.384.460.758</b>	<b>47.978.577.180</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	20.901.835	20.901.835	20.901.835	20.901.835
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
<i>Lãi cơ bản</i>	<i>1.289</i>	<i>716</i>	<i>2.841</i>	<i>2.295</i>
<i>Lãi suy giảm</i>	<i>1.289</i>	<i>716</i>	<i>2.841</i>	<i>2.295</i>

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 đã được điều chỉnh tăng 3.483.616 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2018 từ lợi nhuận chưa phân phối.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**24. CÁC CAM KẾT**

Công ty hiện thuê căn hộ cho người nước ngoài theo các hợp đồng thuê hoạt động và cam kết với các dịch vụ khác. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	1.251.281.220	1.151.272.892
Từ 1 đến 5 năm	88.257.390	61.288.892
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.339.538.610</b>	<b>1.212.561.784</b>

Công ty có cam kết theo hợp đồng liên quan tới phí dịch vụ quản lý hàng năm với giá 1 USD/m<sup>2</sup>/năm cho khoảng đất rộng 10.725 mét vuông phải trả cho Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long cho giai đoạn từ 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 21 tháng 2 năm 2047.

Công ty cũng có cam kết theo Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh liên quan đến phí dịch vụ và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng với mức phí 0,25 USD/m<sup>2</sup>/tháng trong thời gian 42 năm.

**Cam kết khác**

Theo hợp đồng thuê đất ngày 12 tháng 11 năm 2015 với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh ("VSIP"), Công ty có nghĩa vụ tháo dỡ toàn bộ công trình, vật kiến trúc và các tài sản lưu động trên đất và hoàn trả lại cho VSIP mảnh đất như điều kiện ban đầu tại thời điểm VSIP bàn giao cho Công ty.

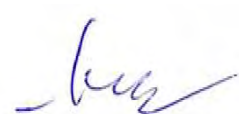
Ban Giám đốc Công ty cho rằng ảnh hưởng của nghĩa vụ này đối với báo cáo tài chính năm nay không trọng yếu. Theo đó, không có dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng được trích lập trên báo cáo tài chính.


**25. TÀI SẢN TIỀM TÀNG**


Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có một tài sản tiềm tàng liên quan đến khoản yêu cầu bồi thường bảo hiểm đối với Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp Việt Nam. Khoản bồi thường này bao gồm các chi phí sửa chữa và khôi phục một số máy móc thuộc Nhà kho số 2 của Công ty đã bị hư hại do vụ hỏa hoạn vào tháng 5 năm 2014. Do giá trị khoản bồi thường này chưa được hai bên thống nhất nên Công ty không ghi nhận trên báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018.

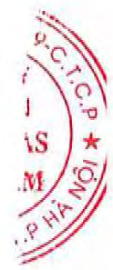
**26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu sự điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ được chuyển đổi sang VND của Công ty.

  
 Đặng Thị Thơ  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Thu Hương  
 Kế toán trưởng

  
 Chua Ah Lay  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 16 tháng 10 năm 2018

# **Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2018



# Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 28



# Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") là một công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPDT-KCN-HN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 9 tháng 1 năm 2002, và theo các Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư lần 4 cấp vào ngày 26 tháng 1 năm 2015 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần 8 cấp vào ngày 2 tháng 8 năm 2017.

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty đã nhận được công văn phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và chính thức trở thành một công ty đại chúng.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là chế tạo và lắp ráp thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác, chế tạo, sản xuất khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác.

Công ty có trụ sở chính tại số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chua Ah Lay	Chủ tịch
Ông Suwandi Kojodjojo	Thành viên
Bà Lim Sook Seaw	Thành viên
Ông Lim Chiang Hang	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Điệp	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chan Heng Koo	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đoàn Ngọc Quang	Thành viên
Bà Wong Ah Moy	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chua Ah Lay	Tổng Giám đốc
Bà Lim Sook Seaw	Giám đốc điều hành
Bà Thilagavathi Thannimalay	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Duy Điệp	Giám đốc nhà máy

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Chua Ah Lay.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:

  
Ông Chùa Ah Lay  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 16 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: USD

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.454.889</b>	<b>5.179.832</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>477.788</b>	<b>515.239</b>
111	1. Tiền		263.398	515.239
112	2. Các khoản tương đương tiền		214.390	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.818.538</b>	<b>3.573.282</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.386.344	3.379.214
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		428.912	183.403
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		3.282	10.665
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>1.055.506</b>	<b>1.029.476</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.077.877	1.060.663
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.371)	(31.187)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>103.057</b>	<b>61.835</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	103.057	61.835
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>12.758.678</b>	<b>10.638.078</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>7.213</b>	<b>10.600</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		7.213	10.600
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>8.948.501</b>	<b>6.654.202</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	8.911.479	6.600.167
222	Nguyên giá		21.985.905	18.657.349
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.074.426)	(12.057.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	37.022	54.035
228	Nguyên giá		275.092	275.092
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(238.070)	(221.057)
<b>240</b>	<b>III. Chi phí dở dang dài hạn</b>		<b>78.052</b>	<b>46.929</b>
242	1. Xây dựng cơ bản dở dang		78.052	46.929
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.724.912</b>	<b>3.926.347</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.687.949	3.882.066
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		36.963	44.281
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>19.213.567</b>	<b>15.817.910</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: USD

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.472.452</b>	<b>3.755.595</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.243.895</b>	<b>3.529.324</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	3.207.872	2.443.139
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.444
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	204.229	187.128
314	4. Phải trả người lao động		241.893	610.790
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	791.264	276.503
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		12.330	10.320
320	7. Vay ngắn hạn	13	786.307	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>228.557</b>	<b>226.271</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	14	228.557	226.271
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>13.741.115</b>	<b>12.062.315</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>13.741.115</b>	<b>12.062.315</b>
411	1. Vốn cổ phần		10.293.717	8.774.809
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		10.293.717	8.774.809
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.447.398	3.287.506
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		857.244	617.591
421b	- Lợi nhuận sau thuế năm nay		2.590.154	2.669.915
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>19.213.567</b>	<b>15.817.910</b>

Đặng Thị Thơ  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng




Chửu Ah Lay  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 16 tháng 10 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: USD

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	6.674.206	5.051.679	17.673.669	13.950.496
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	6.674.206	5.051.679	17.673.669	13.950.496
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(4.848.468)	(3.775.540)	(13.115.991)	(10.089.425)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.825.738	1.276.139	4.557.678	3.861.070
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	7.544	1.041	42.610	10.792
22	7. Chi phí tài chính	19	(15.777)	(2.533)	(61.562)	(8.090)
25	8. Chi phí bán hàng	18	(80.979)	(72.273)	(227.764)	(215.724)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(368.523)	(410.148)	(1.261.440)	(1.138.881)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.368.003	792.226	3.049.532	2.509.167
31	11. Thu nhập khác		-	1.347	-	4.427
32	12. Chi phí khác		-	(19.799)	-	(20.153)
40	13. Lợi nhuận khác		-	(18.452)	-	(15.726)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.368.003	773.774	3.049.532	2.493.441
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(202.784)	(115.134)	(452.060)	(378.044)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-	(7.318)	(3.292)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.165.219	658.640	2.590.154	2.112.105
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	0,06	0,03	0,12	0,10
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	0,06	0,03	0,12	0,10

  
Đặng Thị Thơ  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 16 tháng 10 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: USD

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.049.532</b>	<b>2.493.441</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		1.034.257	738.860
03	Các khoản dự phòng		11.287	16.725
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(29.486)	(180)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(690)	(7.473)
06	Chi phí lãi vay		33.126	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>4.098.026</b>	<b>3.241.373</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(1.241.869)	(459.863)
10	Giảm hàng tồn kho		(32.883)	(104.009)
11	Tăng các khoản phải trả		764.999	993.859
12	Tăng chi phí trả trước		152.895	(215.365)
13	Lãi vay đã trả		(32.954)	-
15	Thuế TNDN đã nộp		(366.905)	(391.105)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.341.309</b>	<b>3.064.890</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định (TSCĐ)		(3.259.004)	(3.375.295)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	3.080
27	Thu lãi tiền gửi		690	11.857
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.258.314)</b>	<b>(3.360.358)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: USD

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được		1.738.261	371.889
34	Tiền chi trả vay ngắn hạn		(947.214)	-
36	Cổ tức đã trả		(911.354)	(710.636)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(120.307)	(338.747)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(37.312)	(634.215)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		515.239	1.251.875
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(139)	(12)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	477.788	617.648

Đặng Thị Thơ  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Chua Ah Lay  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") là một công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPDT-KCN-HN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 9 tháng 1 năm 2002, và theo các Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư lần 4 cấp vào ngày 26 tháng 1 năm 2015 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần 8 cấp vào ngày 2 tháng 8 năm 2017.

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty đã nhận được công văn phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và chính thức trở thành một công ty đại chúng.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là chế tạo và lắp ráp thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác, chế tạo, sản xuất khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác.

Công ty có trụ sở chính tại số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 477 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 445).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đô la Mỹ ("USD") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy tính.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là USD.

Công ty sử dụng đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán ("đồng tiền kế toán") phù hợp hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") vì phần lớn các nghiệp vụ của Công ty được thực hiện bằng USD.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khuôn đúc với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho phụ tùng nhựa với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phóng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận vào nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc theo giá trị đã được chiết khấu của dòng tiền trong tương lai để thanh toán cho nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng của lô đất đã thuê tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Chi phí hoàn trả mặt bằng	40 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số TLIP-UA-046 ký với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long ngày 22 tháng 12 năm 2006 trong thời hạn 40 năm và hợp đồng thuê đất số VSIPBN/MCS/15280 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh ngày 12 tháng 11 năm 2015 trong thời hạn 42 năm. Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê còn lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.11 *Các khoản dự phòng*

##### *Dự phòng chung*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

##### *Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng*

Công ty đang ghi nhận một khoản chi phí hoàn trả mặt bằng vào tài sản nhà cửa và vật kiến trúc của Công ty. Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của chi phí dự kiến phát sinh và được ghi nhận vào tài sản nhà cửa và vật kiến trúc và được khấu trừ theo thời hạn thuê của lô đất mà tài sản và nhà cửa được xây dựng trên lô đất này. Chi phí hoàn trả mặt bằng này được xem xét và điều chỉnh định kỳ. Thay đổi của chi phí dự kiến này sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm vào giá trị của tài sản.

#### 3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành và khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.15 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	6.803	9.622
Tiền gửi ngân hàng	256.595	505.617
Các khoản tương đương tiền	214.390	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>477.788</b>	<b>515.239</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty TNHH Canon Việt Nam	3.178.816	2.451.420
Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	647.289	422.014
Các khách hàng khác	522.603	505.730
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 22)	37.636	50
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.386.344</b>	<b>3.379.214</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: USD</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	-	-	70.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	193.835	-	215.347	-
Công cụ, dụng cụ	56.656	-	47.958	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	388.045	(22.371)	341.214	(31.187)
Thành phẩm	439.341	-	386.144	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.077.877</b>	<b>(22.371)</b>	<b>1.060.663</b>	<b>(31.187)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: USD*

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu kỳ	3.185.090	15.140.305	153.815	178.139	18.657.349
Mua trong kỳ	943.938	2.366.447	-	18.171	3.328.556
Số cuối kỳ	4.129.028	17.506.752	153.815	196.310	21.985.905
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	817.963	6.929.785	27.983	49.820	7.825.551
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu kỳ	1.097.726	10.755.047	89.177	115.232	12.057.182
Khấu hao trong kỳ	139.747	841.737	13.482	22.278	1.017.244
Số cuối kỳ	1.237.473	11.596.784	102.659	137.510	13.074.426
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu kỳ	2.087.364	4.385.258	64.638	62.907	6.600.167
Số cuối kỳ	2.891.555	5.909.968	51.156	58.800	8.911.479

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: USD*

*Phần mềm máy tính*

<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu kỳ	275.092
Mua trong kỳ	-
Số cuối kỳ	275.092
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	166.015
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu kỳ	221.057
Hao mòn trong kỳ	17.013
Số cuối kỳ	238.070
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu kỳ	54.035
Số cuối kỳ	37.022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Đơn vị tính: USD*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí tư vấn	35.939	-
Chi phí bảo hiểm	25.104	-
Công cụ, dụng cụ	22.298	29.862
Chi phí bảo dưỡng	1.820	15.253
Chi phí trả trước khác	17.896	16.720
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.057</b>	<b>61.835</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh (ii)	2.654.516	2.705.347
Tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp Thăng Long (i)	530.127	544.202
Công cụ, dụng cụ	241.127	182.122
Chi phí bảo dưỡng	255.001	435.520
Chi phí trả trước khác	7.178	14.875
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.687.949</b>	<b>3.882.066</b>

- (i) Đây là tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất ngày 22 tháng 12 năm 2006 được ký với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long. Giá trị tiền thuê đất trả trước là 750.750 đô la Mỹ cho thời hạn thuê từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 21 tháng 2 năm 2047.
- (ii) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất ngày 12 tháng 11 năm 2015 được ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh cho dự án đầu tư vào chi nhánh Bắc Ninh của Công ty. Giá trị tiền thuê đất trả trước là 2.829.470 USD cho thời hạn thuê từ ngày 12 tháng 11 năm 2015 đến 30 tháng 11 năm 2057.

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: USD*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH SIK Việt Nam	470.474	470.474	344.686	344.686
Công ty TNHH Nagase Việt Nam	621.453	621.453	432.536	432.536
Công ty TNHH Inabata Việt Nam	224.224	224.224	169.396	169.396
Công ty TNHH SHI Plastics Machinery	652.156	652.156	599.052	599.052
Công ty TNHH Sojitz Vietnam – Chi nhánh Hà Nội	125.732	125.732	124.351	124.351
Người bán khác	1.113.833	1.113.833	773.118	773.118
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.207.872</b>	<b>3.207.872</b>	<b>2.443.139</b>	<b>2.443.139</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: USD

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6-9 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.686	452.060	(366.905)	(1.080)	197.761
Thuế thu nhập cá nhân	73.246	112.673	(179.623)	(50)	6.246
Thuế khác	196	12.593	(12.558)	(9)	222
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>187.128</b>	<b>577.326</b>	<b>(559.086)</b>	<b>(1.139)</b>	<b>204.229</b>

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: USD

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí xây dựng	203.301	203.301
Chi phí chuyên gia	21.750	9.290
Lương cho giám đốc	90.000	-
Chi phí sản xuất	83.242	63.912
Thưởng cho nhân viên	392.971	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>791.264</b>	<b>276.503</b>

**13. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Thay đổi trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	1.738.261	(947.214)	786.307	786.307
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.738.261</b>	<b>(947.214)</b>	<b>786.307</b>	<b>786.307</b>

Chi tiết các khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất
Khoản vay 1	204.394	Ngày 4 tháng 11 năm 2018	Lãi suất 7,5%/năm
Khoản vay 2	471.795	Ngày 28 tháng 10 năm 2018	Lãi suất 7,5%/năm
Khoản vay 3	110.118	Ngày 28 tháng 10 năm 2018	Lãi suất 3,5%/năm
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>786.307</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Thay đổi các khoản dự phòng khác được trình bày như sau:

Đơn vị tính: USD

	Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng (*)	Dự phòng trợ cấp thời việc	Tổng cộng
Số đầu kỳ	100.000	126.271	226.271
Tăng trong kỳ	-	4.434	4.434
Giảm trong kỳ	-	(2.148)	(2.148)
Số cuối kỳ	100.000	128.557	228.557

(\*) Theo Hợp đồng thuê đất ngày 22 tháng 12 năm 2006 với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Khu Công nghiệp Thăng Long ("TLIP"), Công ty có nghĩa vụ tháo dỡ tất cả nhà cửa, kiến trúc và các công trình trên đất và hoàn trả cho TLIP lô đất với hiện trạng như tại thời điểm ban đầu.

Công ty đã ước tính và lập một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất đã thuê khi kết thúc hợp đồng thuê dựa trên báo giá gần đây nhất của nhà thầu.

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: USD

	Vốn điều lệ đã góp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017:</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.498.753	2.659.283	10.158.036
Tăng vốn trong kỳ	1.276.056	(1.276.056)	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	(765.636)	(765.636)
Lợi nhuận trong kỳ	-	2.112.105	2.112.105
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	8.774.809	2.729.696	11.504.505
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018:</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	8.774.809	3.287.506	12.062.315
Tăng vốn trong kỳ (*)	1.518.908	(1.518.908)	-
Chia cổ tức (**)	-	(911.354)	(911.354)
Lợi nhuận trong kỳ	-	2.590.154	2.590.154
Ngày 30 tháng 9 năm 2018	10.293.717	3.447.398	13.741.115

(\*) Vào ngày 27 tháng 4 năm 2018, Công ty đã phát hành 3.483.616 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông lần thứ 15 ngày 27 tháng 4 năm 2018.

(\*\*) Cũng theo Nghị quyết 27 tháng 4 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông lần thứ 15, Công ty đã công bố chia cổ tức với số tiền là 20.901.862.800 VND tương đương với 911.354 USD. Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức này cho các cổ đông của Công ty (trong năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**15.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	%	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	%
Santomas Sdn. Bhd	176.616.070.000	17.661.607	84	147.180.060.000	14.718.006	84
Các cổ đông khác	32.402.280.000	3.240.228	16	27.002.130.000	2.700.213	16
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>209.018.350.000</b>	<b>20.901.835</b>	<b>100</b>	<b>174.182.190.000</b>	<b>17.418.219</b>	<b>100</b>

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

Đơn vị tính: USD

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**Vốn đầu tư đã góp của cổ đông**

Số đầu kỳ	8.774.809	7.498.753
Tăng trong kỳ	1.518.908	1.276.056
Số cuối kỳ	10.293.717	8.774.809

**15.4 Vốn cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>20.901.835</b>	<b>209.018.350.000</b>	<b>17.418.219</b>	<b>174.182.190.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>20.901.835</b>	<b>209.018.350.000</b>	<b>17.418.219</b>	<b>174.182.190.000</b>
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**16. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ: đồng Việt nam (VND)	1.545.489.782	2.744.501.940



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**17. DOANH THU**

**17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: USD

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>6.674.206</b>	<b>5.051.679</b>	<b>17.673.669</b>	<b>13.950.495</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng	6.634.230	4.958.793	17.521.091	13.718.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.504	89.834	146.005	227.604
Doanh thu bán phế liệu	2.472	3.052	6.573	3.946
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.674.206</b>	<b>5.051.679</b>	<b>17.673.669</b>	<b>13.950.495</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng	6.634.230	4.958.793	17.521.091	13.718.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.504	89.834	146.005	227.604
Doanh thu bán phế liệu	2.472	3.052	6.573	3.946

**17.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: USD

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017
Lãi tiền gửi	29	459	690	7.473
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.515	582	41.920	3.319
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.544</b>	<b>1.041</b>	<b>42.610</b>	<b>10.792</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị tính: USD*

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	31.489	29.958	101.619	92.642
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	43.439	36.719	109.297	110.243
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1.198	1.200	3.593	3.600
- Chi phí khác	4.853	4.396	13.245	9.239
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>80.979</b>	<b>72.273</b>	<b>227.754</b>	<b>215.724</b>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	220.600	256.433	669.664	618.565
- Chi phí khấu hao và hao mòn	(15.663)	26.661	67.358	40.037
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.508	55.027	314.656	302.892
- Chi phí khác	63.078	72.027	209.762	177.387
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>368.523</b>	<b>410.148</b>	<b>1.261.440</b>	<b>1.138.881</b>

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: USD*

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	14.569	911	33.126	911
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.208	1.622	28.436	7.179
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.777</b>	<b>2.533</b>	<b>61.562</b>	<b>8.090</b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

*Đơn vị tính: USD*

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.162.016	2.298.594	8.323.964	6.398.983
Chi phí nhân công	1.057.832	929.511	3.059.754	2.623.845
Chi phí khấu hao và hao mòn	356.090	282.116	1.034.257	738.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	611.180	587.300	1.555.750	1.311.151
Chi phí khác	199.802	234.209	740.304	435.083
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.386.920</b>	<b>4.331.730</b>	<b>14.714.029</b>	<b>11.507.922</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

*Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại trụ sở chính của Công ty*

Theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPDT-KCN-HN ngày 9 tháng 1 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên bắt đầu từ khi có lãi và được giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo.

Theo quy định của Thông tư 199/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, các công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về tỷ lệ xuất khẩu được quyền lựa chọn để tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại tương ứng với các điều kiện thực tế doanh nghiệp đáp ứng ưu đãi đầu tư quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN có hiệu lực trong thời gian từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập. Do Công ty được thành lập vào năm 2002 nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng thuế suất 15% là mức thuế suất ưu đãi nhất theo Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định sửa đổi 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 do Chính phủ ban hành và áp dụng từ năm 2012. Theo đó, thuế suất thuế TNDN của Công ty cho năm 2017 là 15%.

*Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại chi nhánh Bắc Ninh*

Công ty hưởng thuế suất ưu đãi của dự án ban đầu ("15%") đối với lợi nhuận tính thuế phát sinh từ dự án mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 21.1 Chi phí thuế TNDN

*Đơn vị tính: USD*

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	202.784	115.134	452.060	378.044
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	-	-	7.318	3.292
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>202.784</b>	<b>115.134</b>	<b>459.378</b>	<b>381.336</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: USD</i>			
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.368.003	773.774	3.049.532	2.493.441
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các hoạt động tương ứng	205.201	115.134	457.430	373.084
Các khoản điều chỉnh tăng	(2.417)	-	1.948	8.252
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>202.784</b>	<b>115.134</b>	<b>459.378</b>	<b>381.336</b>

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: USD</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017</i>
Santomas Sơn, Bhd	Cổ đồng lớn	Phí tư vấn	35.000	35.000	105.000	105.000
		Cổ tức đã công bố	-	-	2.053.526	1.725.183
		Bán khuôn	21.000	-	64.750	-

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua bán hàng hóa hoặc dịch vụ với các bên liên quan theo hợp đồng đã ký kết.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: USD</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</b>				
Santomas Sdn. Bhd	Cổ đông lớn	Bán khuôn	37.636	50
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>37.636</b>	<b>50</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc*

	<i>Đơn vị tính: USD</i>			
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017</i>
Lương và thưởng	62.784	59.734	258.284	209.700
Phúc lợi khác	5.589	6.200	17.324	18.675
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>68.373</b>	<b>65.934</b>	<b>275.608</b>	<b>228.375</b>

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: USD*

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 9 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.165.219	658.640	2.590.154	2.112.105
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	1.165.219	658.640	1.434.434	2.112.105
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	20.901.835	20.901.835	20.901.835	20.901.835
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
<i>Lãi cơ bản</i>	<i>0,06</i>	<i>0,03</i>	<i>0,12</i>	<i>0,10</i>
<i>Lãi suy giảm</i>	<i>0,06</i>	<i>0,03</i>	<i>0,12</i>	<i>0,10</i>

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6-9 năm 2017 đã được điều chỉnh tăng 3.483.616 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2018 từ lợi nhuận chưa phân phối.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

**24. CÁC CAM KẾT**

Công ty hiện thuê căn hộ cho người nước ngoài theo các hợp đồng thuê hoạt động và có cam kết với các dịch vụ khác. Vào ngày 30 tháng 6-9 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động và các dịch vụ khác được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: USD*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	53.634	50.699
Từ 1 đến 5 năm	3.783	2.699
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.417</b>	<b>53.398</b>

Công ty có cam kết theo hợp đồng liên quan tới phí dịch vụ quản lý hàng năm với giá 1 USD/m<sup>2</sup>/năm cho khoảng đất rộng 10.725 mét vuông phải trả cho Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long cho giai đoạn từ 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 21 tháng 2 năm 2047.

Công ty cũng có cam kết theo Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh liên quan đến tiền thuê đất với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh với số tiền là 849.978 USD và phí dịch vụ và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng với mức phí 0,25 USD/m<sup>2</sup>/tháng trong thời gian 42 năm.

**Cam kết khác**

Theo hợp đồng thuê đất ngày 12 tháng 11 năm 2015 với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh ("VSIP"), Công ty có nghĩa vụ tháo dỡ toàn bộ công trình, vật kiến trúc và các tài sản lưu động trên đất và hoàn trả lại cho VSIP mảnh đất như điều kiện ban đầu tại thời điểm VSIP bàn giao cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**24. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty cho rằng ảnh hưởng của nghĩa vụ này đối với báo cáo tài chính năm nay không trọng yếu. Do đó, dự phòng phải trả hoàn trả mặt bằng không được lập trên báo cáo tài chính.

**25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu sự điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Đặng Thị Thơ  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Chùa An Lay  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2018